TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 103/2019/DS-GĐT
Ngày: 07/5/2019
V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Cường.

Các thẩm phán: Ông Phạm Trung Tuấn

Ông Phan Thanh Tùng

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Trịnh Xuân Luyến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Đỗ Đức Vĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 07/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa giám đốc thẩm vụ án dân sự về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*", giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Bà Trần NB, sinh năm 1945.

Bà NB uỷ quyền cho bà Nguyễn ND, sinh năm 1972 tham gia tố tụng (văn bản uỷ quyền ngày 08/12/2011).

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh T.

*2. **Bị đơn**:*

2.1. Ông Nguyễn VD, sinh năm 1962.

Ông VD uỷ quyền cho bà Nguyễn HP, sinh năm 1972; tham gia tố tụng (văn bản uỷ quyền ngày 05/9/2016).

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh T.

2.2. Bà Nguyễn TT, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh T.

*3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:*

3.1. Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh T.

Đại diện theo pháp luật: ông Lê J - Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh T.

3.2. Ông Nguyễn X (Chết).

3.3. Bà Nguyễn B (Chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông X, bà B:

3.3.1. Ông Nguyễn Đ (Chết).

3.3.2. Bà Phạm Z (Chết).

3.3.3. Ông Nguyễn S, sinh năm 1950.

Ông S uỷ quyền cho bà Nguyễn TT, sinh năm 1964 tham gia tố tụng. (văn bản uỷ quyền 05/9/2016).

3.3.4. Ông Nguyễn M (Chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.3.4.1. Ông Nguyễn X(Chết).

3.3.4.2. Bà Nguyễn B(Chết).

3.3.4.3. Bà Trần NB, sinh năm 1945.

3.3.4.4. Anh Nguyễn D, sinh năm 1985.

3.3.4.5. Anh Nguyễn H, sinh năm 1982.

3.3.4.6. Anh Nguyễn V, sinh năm 1980.

3.3.4.7. Anh Nguyễn R, sinh năm 1977.

3.3.4.8. Chị Nguyễn F, sinh năm 1966.

3.3.4.9. Chị Nguyễn ND, sinh năm 1972.

Anh D, anh H, anh V, anh R, chị F uỷ quyền cho chị Nguyễn ND, sinh năm 1972 tham gia tố tụng (Văn bản uỷ quyền ngày 27/02/2012 và ngày 01/3/2017).

3.4. Bà Nguyễn Y, sinh năm 1951.

Bà Y uỷ quyền cho chị Nguyễn HP, sinh năm 1972 (văn bản uỷ quyền ngày 18/08/2015).

3.5. Bà Nguyễn G, sinh năm 1961.

Bà G uỷ quyền cho bà Nguyễn TT, sinh năm 1964 tham gia tố tụng (văn bản uỷ quyền ngày 05/9/2016).

3.6. Ông Nguyễn VD, sinh năm 1962.

3.7. Bà Nguyễn TT, sinh năm 1964.

3.8. Bà Trần N, sinh năm 1962.

3.9. Chị Nguyễn K, sinh năm 1982.

3.10. Chị Nguyễn HM, sinh năm 1985.

3.11. Anh Nguyễn TV, sinh năm 1989.

Chị HM, anh TV uỷ quyền chị Nguyễn K, sinh năm 1982 tham gia tố tụng (văn bản uỷ quyền ngày 14/02/2015 và ngày 04/5/2016).

3.12. Ông Trần U, sinh năm 1966.

Ông U uỷ quyền cho bà Nguyễn TT tham gia tố tụng (văn bản uỷ quyền ngày 17/03/2014).

3.13. Chị Trần P, sinh năm 1993.

3.14. Bà Huỳnh TS, sinh năm 1957.

3.15. Bà Huỳnh TX, sinh năm 1959.

3.16. Anh Lê QV, sinh năm 1977.

3.17. Chị Lê DT, sinh năm 1996.

Anh QV, chị DT uỷ quyền cho chị Nguyễn ND, sinh năm 1972; tham gia tố tụng (văn bản uỷ quyền ngày 13/5/2017).

3.18. Ông Huỳnh HH, sinh năm 1966.

3.19. Bà Nguyễn HP, sinh năm 1972.

Anh HH uỷ quyền cho chị Nguyễn HP, sinh năm 1972 tham gia tố tụng (văn bản uỷ quyền ngày 14/6/2016).

Cùng địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Trần NB có người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn ND đồng thời được sự ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Lê QV, Lê DT, Nguyễn D, Nguyễn H, Nguyễn V, Nguyễn F, Nguyễn R và Luật gia bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Trần NB trình bày:

Bà Trần NB quản lý sử dụng phần đất có diện tích 2.400m^2 tại thửa 114, tờ 5 tại xã H, huyện C, tỉnh T và đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 488903 ngày 14/11/2008. Tứ cận đất: Đông giáp đất Nguyễn TĐ, Tây giáp đất Nguyễn TTT, Nam giáp lô 884 và Bắc giáp đất Nguyễn S. Nguồn gốc đất này là của của ông Nguyễn X (ông X là cha chồng của bà NB) cho vợ chồng bà NB, ông Nguyễn M vào trước năm 1980. Vợ chồng bà NB, ông M đã canh tác đất ổn định đến ngày 17/12/1991 thì được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn M. Năm 2001, ông X và ông M chết, bà NB tiếp tục quản lý phần đất ông M để lại. Năm 2008, bà NB làm thủ tục thừa kế và chuyển quyền sử dụng phần đất trên và ngày 14/11/2008, bà NB đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 2001, ông Nguyễn VD và bà Nguyễn TT đều là em ruột ông M không cho gia đình bà NB canh tác, yêu cầu gia đình bà NB ký tên đổi đất và kêu gia đình bà NB vào đất phía trong để ở canh tác đất. Mặc dù gia đình bà NB không đồng ý nhưng vợ chồng ông Nguyễn

VD, bà Trần N, vợ chồng bà Nguyễn TT, ông Trần U vẫn tự ý cất nhà kiên cố trên đất. Đến ngày 15/8/2001, bà NB thế chấp Quyền sử dụng đất để vay tiền Ngân hàng thì bà TT ngăn chặn. Bà TT thách thức bà NB thưa kiện nên mới xảy ra việc tranh chấp. Theo kết quả đo đạc thực tế hiện nay thì vợ chồng bà TT, ông U đang quản lý sử dụng là 1163,4m^2 thuộc thửa mới là thửa 52 tờ 7; vợ chồng ông VD , bà N đang quản lý sử dụng 552,6m^2 thuộc thửa mới là thửa 52 tờ 7, và bà Huỳnh TX, Huỳnh TS đang quản lý sử dụng là 303m^2 thuộc thửa mới là thửa 300 tờ 7. Phần đất thửa 52 và thửa 300 nêu trên thửa cũ là thửa 114 do bà NB đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trên phần đất vợ chồng bà TT, ông U đang quản lý hiện có 01 căn nhà của vợ chồng bà TT ông U có diện tích 145,5m^2 + 14,6m^2. Hiện trạng nhà khung cột bê tông cốt thép, nhà xây tô sơn nước, ốp gạch, trần nhựa có ngăn phòng, trên đất còn có một mái che (quán cà phê) khung gỗ tạp mái tole thiếc + mũ, nền láng xi măng diện tích 37,8m^2. Một mái che mái tole khung cột gỗ tạp, nền đất kéo lưới B40 diện tích 29,8m^2. Hoa màu do bà TT trồng gồm có 12 cây dừa loại 1; 11 cây dừa loại 2; 02 cây xoài loại 3; 20 cây nhãn. Ngoài ra theo như bà TT khai thì bà TT có bán 100m^2 đất cho cháu là Nguyễn HP (Chị HP là con của bà Nguyễn Y). Đất này hiện để trống.

Trên phần đất vợ chồng ông VD, bà N đang quản lý hiện có 01 căn nhà của vợ chồng ông VD, bà N có diện tích 156,2m^2. Hiện trạng nhà khung cột bê tông cốt thép, nhà xây tô sơn nước, ốp gạch, trần thạch cao, có ngăn phòng. Trên đất còn có một mái che lợp tole nền láng xi măng diện tích 20,9m^2. Một nhà tiền chế có diện tích 48m^2 khung cột sắt, mái tole tráng kẽm, nền láng xi măng, vách kéo lưới B40.

Trên phần đất bà TX, bà TS đang quản lý hiện có 01 căn nhà của bà TX, bà TS có diện tích 44.3m^2. Hiện trạng nhà khung cột gỗ tạp, mái tole vách gỗ + tole, nền đất. Hoa màu trên đất gồm 01 cây dừa loại 1; 02 cây me loại 2; 02 cây tắc loại 1.

Nay bà NB có yêu cầu bà TT trả lại cho bà NB 1163,4m^2 thuộc thửa mới là thửa 52 tờ 7, yêu cầu ông VD, bà N trả lại cho bà NB 552,6m^2 thuộc thửa mới là thửa 52 tờ 7, và yêu cầu bà Huỳnh TX, Huỳnh TS trả lại cho bà NB 303m^2 thuộc thửa mới là thửa 300 tờ 7. Đối với phần đất có diện tích 185,2m^2 là diện tích nhà và xung quanh nền nhà thuộc một phần thửa 52, bà NB đang quản lý sử dụng, bà NB không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn VD có người đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn HP trình bày:

Cha của ông VD là ông Nguyễn X và mẹ là bà Nguyễn B. Cha của ông X là ông Nguyễn Đ và mẹ là bà Phạm Z. Ông Đ, bà Z, ông X và bà B đều đã mất. Ông X, bà B có tất cả 06 người con là Nguyễn M, Nguyễn E, Nguyễn Y, Nguyễn G, Nguyễn VD và Nguyễn TT. Năm 1963, ông X, bà B có mua được khoảng 13 công đất tại ấp V, xã, huyện C, tỉnh T. Phần đất trên gồm các thửa 114 tờ 5 giáp lộ 884 (thửa mới là thửa 52 và 300 tờ 7) diện tích là 2400 m^2 loại

đất lúa; thửa 106 tờ 5 (thửa mới là thửa 27 tờ 7) diện tích là 3205 m^2 loại đất lúa; thửa 105 tờ 5 (thửa mới là thửa số 2 tờ 7) diện tích là 300 m^2 loại đất là (T); thửa 104 tờ 5 (thửa mới là thửa 291 và 2 tờ 7) diện tích là 4805m^2 loại đất là lúa và thửa 110 tờ 5 (thửa mới là thửa 27 tờ 7) diện tích là 2500m^2

Vào năm 1976 -1977, ông X có cho con là ông Nguyễn M thửa 114 tờ 5 (thửa mới là thửa 52 và 300 tờ 7) diện tích khoảng 2400m^2 giáp lộ 884) để làm ruộng. Ông M làm được khoảng 03 vụ lúa thì không làm nữa vì không có nước, lúa bị thất mùa. Ông M xin ông X vô thửa đất kế là thửa 110 để làm lúa. Làm được thời gian ngắn lại bị thất mùa nên không làm nữa. Gia đình ông M đi vô Cà Mau để làm ăn sinh sống. Thửa đất 110 ông X cho ông E, ông VD làm và được mùa. Ông X kêu gia đình ông M về lại để làm lúa. Gia đình ông M trở về làm lúa thửa 110 nhưng không được mùa nên ông M đã xin ông X vào trong bưng tại thửa 104 để canh tác. Vì thửa đất này giáp sông nên dễ sinh sống làm vườn và chăn nuôi. Ông X thương gia đình ông M nhà nghèo, con đông nên đã đồng ý cho gia đình ông M vào trong thửa đất 104 để canh tác. Gia đình ông M đã cất nhà và canh tác đất đến ngày hôm nay. Năm 1990, ông X đã cho con là Nguyễn TT cất nhà để buôn bán trên thửa đất 114 (nay là thửa 52). Trong gia đình tất cả anh chị em đều đồng ý. Bà TT đã cất nhà và buôn bán trên thửa đất 114 từ năm 1990 đến nay. Phần đất còn lại của thửa 114 ông VD cùng ông X làm lúa và sau đó lên bờ trồng cây ngắn ngày. Năm 1999, ông X đã kêu cháu nội là Nguyễn HM viết 01 tờ di chúc để đất lại cho các con. Nội dung tờ di chúc ông X chia đất cho các con như sau: Ông M được nhận 2,5 công đất ruộng trong bưng giáp sông nay là thửa 291; ông Nguyễn E được nhận 2,5 công đất ruộng mới lên vườn nay thuộc thửa số 2; kế đất ông E là 2 công đất hương hỏa nay là thửa 27, ông Nguyễn VD được hưởng 2 công đất vườn chanh nơi có nền nhà cũ nay là thửa 27. Phần đất giáp lộ nay là thửa 52 Nguyễn TT được làm 1/2; 1/2 còn lại cho ông E làm khi nào có hoa lợi thì làm đất hương hỏa cho đều 6 đứa con, ai cần buôn bán làm ăn thì được cất nhà không được quyền treo hay bán cho ai. Từ năm 1999 đến nay anh em trong gia đình mỗi người đều canh tác phần đất mà ông X đã làm di chúc để lại.

Cũng năm 1999, bà NB đã xin ông X ra cất 01 căn nhà tình thương trên thửa đất số 52. Ông X đã đồng ý và ông M, bà NB cùng các con đã cất nhà và ở đến hôm nay. Thửa 291 giáp sông vợ chồng ông M, bà NB cùng các con vẫn canh tác và hưởng hoa lợi.

Năm 2000, ông VD bệnh nặng, ông X đã cắt 300m^2 đất tại thửa đất 114 giáp lộ bán cho bà Huỳnh TX. Lúc bán, các con của ông X đều biết và đồng ý. Trong giấy tay bán đất ngày 14/10/2000 có ông X, ông M, ông E vợ chồng ông VD, bà N ký tên đồng ý bán đất. Bà Huỳnh TX mua đất và cất nhà ở, xung quanh có trồng cây và quản lý canh tác đất từ năm 2000 đến nay. Số tiền bán đất 15.000.000 đồng ông X cho ông VD trị bệnh và cho bà N mở quán kinh doanh buôn bán tại thửa đất 114. Năm 2001, ông X và ông M chết. Năm 2005, vợ chồng ông VD, bà N và hai con là K và HM đã bỏ tiền ra xây cất 01 căn nhà kiên cố trên thửa đất 52. Khi xây cất có gia đình bà NB biết và các con bà NB

còn phụ làm. Gia đình ông VD đã ở tại căn nhà và thờ cúng ông bà từ năm 2005 đến hôm nay.

Năm 2007-2008, khi đoàn đo đạc đến đo đạc tất cả các thửa đất, bà NB cũng đã cắm ranh đất tại thửa đất số 291. Sau đó đi đổi sổ mới thì mới biết sổ đỏ của bà NB đứng là thửa 114 (thửa mới là thửa 52) là phần đất giáp lộ 884. Thực tế từ năm 1990 gia đình ông M, bà NB đã đổi đất và được ông X cho canh tác thửa đất 291 giáp kênh Thành Triệu đến nay. Việc bà NB cho rằng vợ chồng ông VD, và bà TT tự ý cất nhà là không đúng. Bà TT ra cất nhà ở và canh tác đất là do ông X cho từ năm 1990. Vợ chồng ông VD cất nhà để ở và thờ cúng ông bà khi đó anh em ai cũng đồng ý và cùng có công sức đóng góp. Điều này hoàn toàn phù hợp với ý nguyện và di chúc của ông X để lại. Anh chị em trong gia đình đều canh tác đất ổn định theo đúng như di chúc của ông X. Việc canh tác đất đã hơn 20 năm, hoa lợi ai trồng người ấy hưởng. Nay ông VD có yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 552,6 m^2 thuộc quyền sử dụng đất của ông VD. Ông VD có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần NB số AN488903 được cấp ngày 14/11/2008 thửa đất số 114 tờ 5 tại xã H, huyện C, tỉnh T.

Riêng ông Nguyễn E từ trước năm 1990, đã được ông X cho phần đất ruộng khoảng 2500m^2 thuộc thửa đất 104 (nay là thửa số 2) để canh tác đến nay. Phần đất này giáp đất ông M, bà NB canh tác. Tuy nhiên, năm 1991, ông E được Nhà nước cấp Quyền sử dụng đất lại là thửa đất 110 diện tích là 2500m^2. Sổ này do mối mọt cắn đã hư hại không còn. Khi xảy ra tranh chấp đất trong gia đình ông E mới biết sổ đỏ được cấp là thửa 110 trong khi canh tác là 1 phần thửa 104. nay ông E vẫn còn ở và canh tác thửa đất số 104 (nay là thửa số 2). Đối với toàn bộ phần đất của ông X để lại, ông E thống nhất lời trình bày của ông VD là đúng. Đối với thửa đất 114 cũ nay là thửa 52 và thửa 300, ông E đồng ý giữ nguyên hiện trạng như đã sử dụng, ông E không tranh chấp và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Y trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông VD, bà TT tại Tòa là đúng. Riêng bà Y, trước đây ông X đã bán 01 công đất và đã cho bà Y 09 chỉ vàng 24K. Nay bà Y giống như ý kiến ông E, bà Y không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết thửa đất 114 nay là thửa 52 và thửa 300. Bà đề nghị giữ nguyên hiện trạng đất như từ trước đến nay mà ông X đã cho các con khi ông X còn sống.

Bị đơn bà Nguyễn TT đồng thời được sự ủy quyền của bà Nguyễn G, Trần U, Nguyễn E trình bày: Bà TT công nhận lời trình bày của ông VD tại tòa là đúng. Hiện bà TT đang quản lý sử dụng phần đất có diện tích 1163,4m^2. Trước đây khi ông X còn sống vào năm 1990, ông X đã cho bà TT 1/2 thửa đất 114 nay là thửa 52 để cất nhà ở và buôn bán. Năm đó bà TT vẫn làm mấy vụ lúa sau đó mới xin ông X lên vườn trồng cây. Năm 1999, khi các con đã canh tác đất ổn định các thửa đất thì ông X mới làm tờ di chúc phân chia đất cho các con như hiện trạng các con đã canh tác sử dụng. Cụ thể: ông M canh tác 2287m^2 thửa 104 thửa mới là thửa 291 tờ 7. Ông E canh tác 2581m^2 thửa 105 thửa mới là

thửa số 2 tờ 7. Ông VD canh tác thửa 106 thửa mới là thửa số 27 tờ 7 khoảng 2000m^2 là đất hương hỏa. Ông VD còn canh tác 2000m^2 đất vườn chanh nơi có nền nhà cũ. Phần đất giáp lộ thửa 114 bà TT canh tác 1200m^2, diện tích đất còn lại của thửa đất 114 làm đất hương hỏa thờ cúng chia đều cho các con. Năm 2000, do ông VD bệnh nặng, nên ông X đã bán 300m^2 đất cho bà Huỳnh TX. Năm 1999, ông M đã cất nhà trên thửa đất 114 xem như ông M đã nhận một phần đất. Phần còn lại 5 anh chị của bà TT không nhận và đã đóng góp thêm cất nhà thờ để thờ cúng ông bà, vợ chồng ông VD đã ở trong căn nhà thờ từ năm 2005 đến nay. Trước đây năm 2003 vợ chồng bà TT đã bỏ nhà cũ và cất nhà kiên cố như hiện nay, anh chị em trong gia đình kể cả bà NB đều biết và không ai tranh chấp. Năm 2009, khi đo đạc cụ thể từng thửa đất, anh em trong gia đình kể cả bà NB đều đứng ra chỉ ranh đất của mình. Trong đó bà NB đã cắm ranh và chỉ đo thửa đất của bà NB là thửa 291. Thời gian sau, bà NB nói là đất bà TT canh tác là đất của bà NB đứng sổ đỏ. Việc Uỷ ban nhân dân huyện C cấp số đỏ cho bà NB là không đúng thực tế với đất canh tác. Vì từ năm 1992 đến nay gia đình bà NB canh tác thửa đất 104, ông M đã được ông X đổi đất vào thửa đất 104 canh tác từ năm 1992. Thửa đất 114 giáp lộ, ông X quản lý và năm 2000 đã ký tên bán cho bà TX 300m^2. Uỷ ban nhân dân huyện C còn cấp nhầm thửa cho ông 106 tờ 5. Bà Huỳnh TX mua đất của ông X 300m^2 tại thửa đất 114 tờ 5 nhưng sổ đỏ bà TX được cấp là thửa 106 tờ 5. Đến năm 2014, bà TX đã được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp đổi sổ đỏ đúng với thực tế tại thửa đất 300 (thửa mới) diện tích là 303 m^2. Nay bà TT có yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 1163,4m^2 thuộc quyền sử dụng đất của bà TT. Bà TT có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần NB số AN488903 được cấp ngày 14/11/2008 thửa đất số 114 tờ 5 tại xã H, huyện C, tỉnh T.

Riêng bà Nguyễn G thì thống nhất lời trình bày của bà TT tại Tòa. Giống như ý kiến của bà Yi, bà G không tranh chấp và cũng không yêu cầu gì đối với thửa đất 114 nay là thửa 300 và thửa 52, đề nghị giữ nguyên hiện trạng như đã sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh TS, bà Huỳnh TX trình bày:

Vào năm 2000, bà TX có mua của ông Nguyễn X một phần đất có diện tích 300m^2 giáp lộ 884, tại xã H, huyện C, tỉnh T. Phần đất này thuộc thửa 300 tờ bản đồ số 7. Khi bán đất ông X có làm giấy tay và cụ thể là giấy chuyển nhượng đất ngày 14/10/2000. Trong giấy tay có các con của ông X là ông Nguyễn VD, bà Trần N, ông Nguyễn E và ông Nguyễn M đồng ý ký tên bán đất. Sau khi mua đất bà TX có nhờ cán bộ tại xã làm hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất từ ông X. Phần đất bà TX mua là giáp lộ 884, thuộc thửa cũ là thửa 114 tờ 5 nhưng hồ sơ chuyển quyền lại tách thửa từ thửa 106. Ngày 30/11/2000, Uỷ ban nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Huỳnh TX , số sổ là B 001763 với diện tích là 300m^2 thuộc thửa 1544 tờ 5 (tách từ thửa 106). Năm 2007-2008 khi đoàn đo đạc 301 đến đo đạc đất, bà TX đã chỉ phần đất 300m^2 đã mua và đoàn đo đạc 301 đã đo thực tế lại phần đất này là 303m^2. Sau

khi bà Trần NB có đơn tranh chấp với bà TT, ông VD thì bà TX mới biết được sổ đỏ bà TX được cấp có số thửa 1544 là không đúng với thực tế phần đất bà TX đã mua của ông X vào năm 2000. Ngày 21/12/2014, bà TX đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết hủy quyết định số 4667 ngày 30/11/2000 của UBND huyện C về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà TX vào năm 2000 và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất 303m^2 nêu trên thuộc quyền sử dụng của bà TX. Đến ngày 30/12/2014, bà Huỳnh TX đã được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số sổ là BL 219623, số thửa trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 300 tờ 7 diện tích là 303m^2, sổ đỏ đúng với số thửa và phần đất đã mua. Ngày 06/11/2015, bà TX đã rút đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất 303m^2 nêu trên vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà TX được cấp đúng với diện tích cũng như số thửa đất đã mua của ông X. Bà TX không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà NB, bà TX không đồng ý trả lại cho bà NB phần đất nêu trên vì đất mua của ông X là hợp pháp và đã được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần N trình bày. Bà là vợ của ông Nguyễn VD. Bà thống nhất với lời trình bày của ông VD tại Tòa. Bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với đất và tài sản trên đất thuộc thửa 52 và thửa 300. Bà N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn K đồng thời được sự ủy quyền của Nguyễn HM, Nguyễn TV trình bày:

Chị K, chị HM và anh TV là con của ông VD, bà N. Chị thống nhất với lời trình bày của ông VD tại tòa. Trên phần đất của ông VD hiện có căn nhà tường kiên cố mà ông VD, bà N đang ở. Nhà có công sức đóng góp của chị K và chị HM. Tuy nhiên nhà là để ông VD, bà N ở và thờ cúng ông bà. Chị K, chị HM không có yêu cầu Tòa án tính công sức đóng góp căn nhà cũng như không tranh chấp đối với thửa đất 52 và 300.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần P trình bày: Chị là con của bà Nguyễn TT, ông Trần U. Hiện chị đang sống chung với cha mẹ tại thửa đất 52. Chị thống nhất lời trình bày của bà TT tại Tòa và không tranh chấp đối với thửa đất 52 và 300.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn HP đồng thời được sự ủy quyền của bà Nguyễn Y, ông Nguyên E, anh Huỳnh HH trình bày: Chị HP là con của bà Y. Vào năm 2005, bà TT có bán cho chị HP 01 phần đất có diện tích: 5m x 20m thuộc một phần thửa đất 52 tờ 7, cụ thể là thửa 52-1-2 tờ 7. Giá đất bán là 10 lượng vàng 24k. Chị HP đã chồng đủ vàng cho bà TT. Nay phần đất nêu trên hiện nằm trong phần đất thửa 114 bà NB đang tranh chấp thửa mới là thửa 52 tờ 7. Đối với phần đất thửa 114 thửa mới là thửa 52 và thửa 300, bà Y, ông E, chị HP, anh HH không tranh chấp. Chị HP, anh HH cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất 100m^2 đã mua của bà TT . Đối với phần đất thửa 52 và 300 hiện nay bà Y đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông

VD, bà TT.

Tại Công văn số 1090/UBND-TNMT ngày 10/4/2013, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Trước năm 1980, ông Nguyễn X có quản lý sử dụng diện tích khoảng 10.724m^2 đất tại xã H, huyện C, tỉnh T. Sau đó ông X có giao cho con là Nguyễn M sử dụng khoảng 2000m^2. Năm 1990, đo đạc thành lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông X kê khai đăng ký quyền sử dụng các thửa 104, 105, 106 tờ 5. Phần đất ông X giao cho ông M sử dụng, ông M kê khai đăng ký thuộc thửa 114 tờ 5 diện tích là 2400m^2 được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã H xét duyệt, sau đó đề nghị về huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M. Ngày 17/12/1991, ông M được Uỷ ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 114 tờ 5 diện tích là 2400m^2. Ông X được Uỷ ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 104, 105 và 106 tờ bản đồ 5.

Ngày 30/11/2000, ông X tách 300m^2 đất thuộc thửa 106 tờ 5 chuyển nhượng cho bà Huỳnh TX. Ngày 30/11/2000, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 4667/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh TX. Phần đất tách từ thửa 106 có số thửa mới là thửa 1544 tờ 5).

Năm 2001, ông M chết. Đến năm 2008, bà NB lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng các thửa đất ông M để lại trong đó có thửa 114 tờ 5 diện tích là 2400m^2 và đã được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X, ông M đúng với hồ sơ địa chính lập. Uỷ ban nhân dân huyện C đề nghị Tòa án xem xét nguồn gốc quá trình sử dụng các phần đất nêu trên và các chứng cứ đương sự cung cấp giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre quyết định:

Bác yêu cầu của bà Trần NB về việc yêu cầu ông Nguyễn VD trả 552,6m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ 7(Thửa 114 cũ). Đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh T.

Bác yêu cầu của bà Trần NB về việc yêu cầu bà Nguyễn TT trả 1163,4m^2 thuộc thửa 52 tờ (Thửa 114 cũ). Đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh T.

Bác yêu cầu của bà Trần NB về việc yêu cầu bà Huỳnh TX trả lại 303m^2 thuộc thửa 300 tờ 7(Thửa 114 cũ). Đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh T.

Tuyên hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 488903 mang tên Trần NB, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp ngày 14/11/2008 đối với thửa đất 114 tờ 5 tại xã H, huyện C, tỉnh T.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn VD về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 554,6m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ 7 tại xã H, huyện C, tỉnh T thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn VD.

Công nhận phần đất có diện tích 554,6m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ 7 tại xã H, huyện C, tỉnh T thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn VD. Phần đất được công nhận có tứ cận:

Đông giáp đất bà Nguyễn TT được công nhận thuộc thửa 52 có độ dài cạnh là 45,6 lm. Tây giáp đất thửa 52 còn lại và giáp đất bà Huỳnh TX đang quản lý sử dụng thuộc thửa 300 có độ dài cạnh là 9,77m+29,35m. Nam giáp đường tỉnh 884 có độ dài cạnh 10,91m. Bắc giáp đất bà Trần NB đang quản lý sử dụng thuộc thửa 52 có độ dài cạnh là 9,10m+ 6,32m+6,81m.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn TT về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1163,4 m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ 7 tại xã H, huyện C, tỉnh T thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Nguyễn TT.

Công nhận phần đất có diện tích 1163,4m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ 7 tại xã H, huyện C, tỉnh T thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Nguyễn TT.

Phần đất được công nhận có tứ cận: Đông giáp đất thửa 47 có độ dài cạnh là 51,16m^2. Tây giáp đất thửa 52 còn lại (Phần đất ông VD được công nhận và phần đất bà Trần NB đang quản lý sử dụng) có độ dài cạnh là 5,56m + 45,61m, Nam giáp đường tỉnh 884 có độ dài cạnh là 10,16m. Bắc giáp đất ông VD đang quản lý sử dụng thuộc thửa 27 có độ dài cạnh là 24,15m.

(Hai phần đất được công nhận có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

Ông VD, bà TT được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để đăng ký kê khai và làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai phần đất nêu trên.

Ghi nhận bà Nguyễn Y, bà Nguyễn G, ông Nguyễn E, chị Nguyễn K, chị Nguyễn HM, anh Nguyễn TV, ông Trần U, chị Trần B, các con bà NB - ông M là anh Nguyễn D, anh Nguyễn H, anh Nguyễn V, anh Nguyễn R, chị Nguyễn H và chị Nguyễn ND không tranh chấp đối với đất và tài sản trên đất thuộc thửa 52 và thửa 300 nêu trên.

Ghi nhận việc bà Huỳnh TX, bà Huỳnh TS không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối phần đất thửa 52 và 300 tờ 7 nên trên.

Ghi nhận việc bà Nguyễn TT, chị Nguyễn HP tự thỏa thuận giải quyết đối với phần đất có diện tích 100m^2 thuộc thửa 52-1-2 tờ 7 nêu trên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 6 năm 2017, nguyên đơn bà Trần NB có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 197/2017/DS-PT ngày 29/8/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần NB.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành (Điều chỉnh phần án phí và phần

diện tích đất công nhận cho ông VD).

1/ Bác yêu cầu của bà Trần NB về việc yêu cầu ông Nguyễn VD trả 552,6m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ 7(Thửa 114 cũ). Đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh T.

Bác yêu cầu của bà Trần NB về việc yêu cầu bà Nguyễn TT trả 1163,4m^2 thuộc thửa 52 tờ (Thửa 114 cũ). Đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh T.

Bác yêu cầu của bà Trần NB về việc yêu cầu bà Huỳnh TX trả lại 303 m^2 thuộc thửa 300 tờ 7(Thửa 114 cũ). Đất tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh T.

2/ Hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 488903 mang tên Trần NB, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp ngày 14/11/2008 đối với thửa đất 114 tờ 5 tại xã H, huyện C, tỉnh T.

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn VD về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 552,6m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ 7 tại xã H, huyện C, tỉnh T thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn VD.

Công nhận phần đất có diện tích 552,6m^2 thuộc một phần thửa B tờ 7 tại xã H, huyện C, tỉnh T thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn VD. Phần đất được công nhận có tứ cận:

Đông giáp đất bà Nguyễn TT được công nhận thuộc thửa 52 có độ dài cạnh là 45,61m. Tây giáp đất thửa 52 còn lại và giáp đất bà Huỳnh TX đang quản lý sử dụng thuộc thửa 300 có độ dài cạnh là 9,77m + 29,35m. Nam giáp đường tỉnh 884 có độ dài cạnh 10,91m. Bắc giáp đất bà Trần NB đang quản lý sử dụng thuộc thửa 52 có độ dài cạnh là 9,10m + 6,32m + 6,81m.

4/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn TT về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1163,4m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ 7 tại xã H, huyện C, tỉnh T thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Nguyễn TT.

Công nhận phần đất có diện tích 1163,4 m^2 thuộc một phần thửa 52 tờ 7 tại xã H, huyện C, tỉnh T thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Nguyễn TT.

Phần đất được công nhận có tứ cận: Đông giáp đất thửa 47 có độ dài cạnh là 51,16m. Tây giáp đất thửa 52 còn lại (Phần đất ông VD được công nhận và phần đất bà Trần NB đang quản lý sử dụng) có độ dài cạnh là 5,56m + 45,61m, Nam giáp đường tỉnh 884 có độ dài cạnh là 10,16m. Bắc giáp đất ông VD đang quản lý sử dụng thuộc thửa 27 có độ dài cạnh là 24,15m.

(Hai phần đất được công nhận có họa đồ sử dụng đất kèm theo)

5/ Ông VD , bà TT được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để đăng ký kê khai và làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai phần đất nêu trên.

6/ Ghi nhận bà Nguyễn Y, bà Nguyễn G , ông Nguyễn E, chị Nguyễn K, chị Nguyễn HM, anh Nguyễn TV, ông Trần U, chị Trần P, các con bà NB - ông M là anh Nguyễn D, anh Nguyễn H, anh Nguyễn V, anh Nguyễn R, chị Nguyễn F và

chị Nguyễn ND không tranh chấp đối với đất và tài sản trên đất thuộc thửa 52 và thửa 300 nêu trên.

7/ Ghi nhận việc bà Huỳnh TX, bà Huỳnh TS không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối phần đất thửa 52 và 300 tờ 7 nêu trên.

8/ Ghi nhận việc bà Nguyễn TT, chị Nguyễn HP tự thỏa thuận giải quyết đối với phần đất có diện tích 100m^2 thuộc thửa 52-1-2 tờ 7 nêu trên.

9/ Chi phí đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ mỗi bên phải nộp ½ , bà NB, ông VD, bà TT đã tự nguyện nộp xong không yêu cầu giải quyết nên ghi nhận.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 16/10/2017, bà Trần NB có đơn đề nghị giám đốc thẩm, đề nghị hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 197/2017/DS-PT ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định số 49/2019/KN-DS ngày 02/01/2019, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm huỷ toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 197/2017/DS-PT ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Phần đất tranh chấp có diện tích 2.400m^2, thửa 114, tờ bản đồ số 5 (theo đo đạc thực tế ngày 09/10/2012 có diện tích 2.019m^2 nay là thửa 52 và thửa 300 tờ bản đồ số 7 gồm các diện tích: 303m^2 thuộc thửa 300 + 1.163,4m^2 thuộc thửa 52 + diện tích 552,6m^2 thuộc thửa 52). Các đương sự trình bày thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Nguyễn X để lại. Bà Trần NB cho rằng phần đất trên cụ X đã cho vợ chồng bà và ông Nguyễn M vào năm 1980, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/1991.

[2]. Căn cứ vào Công văn số 1090/UBND-TNMT ngày 10/4/2013 của Ủy ban nhân dân huyện C có nội dung: Trước năm 1980, cụ Nguyễn X có quản lý sử dụng diện tích khoảng 10.724m^2 đất tại xã H, huyện C, tỉnh T. Sau đó, cụ X có giao cho con là ông Nguyễn M sử dụng khoảng 2.000m^2. Năm 1990, đo đạc thành lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ X kê khai đăng ký quyền sử dụng các thửa 104, 105, 106 tờ 5. Phần đất cụ X giao cho ông M sử dụng, ông M kê khai đăng ký thuộc thửa 114 tờ 5 diện tích là 2.400m^2 được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã H xét duyệt, sau

đó đề nghị về huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M. Ngày 17/12/1991, ông M được Uỷ ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 114 tờ 5 diện tích là 2.400m^2. Cụ X được Uỷ ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 104, 105 và 106 tờ bản đồ 5.

[3]. Năm 2001, ông M chết. Đến năm 2008, bà NB lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng các thửa đất ông M để lại trong đó có thửa 114 tờ 5 diện tích là 2.400m^2 và đã được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ X, ông M đúng với hồ sơ địa chính lập.

Như vậy, việc ông M, bà NB sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 114 tờ 5 diện tích là 2.400m^2 là do cụ X cho ông M, bà NB nên ông M, bà NB mới kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi kê khai, đăng ký cụ X vẫn còn sống và cụ X đã không kê khai phần diện tích đất này. Do đó, có căn cứ xác định ý chí của cụ X đã cho ông M diện tích đất này. Sau khi ông M chết, bà NB đã lập thủ tục thừa kế và đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cũng không có ai tranh chấp hay ý kiến gì. Như vậy, việc sử dụng diện tích trên của ông M, bà NB là hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng bà NB không có chứng cứ chứng minh việc cụ X cho đất để từ đó bác yêu cầu khởi kiện của bà NB là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng cụ X đã cho ông VD, bà TT diện tích đất tại thửa 114 nhưng ông VD, bà TT cũng không có chứng cứ chứng minh việc cụ X cho diện tích đất này. Hơn nữa, diện tích đất này ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được pháp luật công nhận và được bảo vệ.

[4]. Đối với di chúc của cụ X lập ngày 20/10/1999 không có giá trị pháp lý vì di chúc này có nội dung và hình thức không phù hợp với quy định tại các Điều 652, 653, 655, 656, 658 và Điều 663 Bộ luật dân sự năm 1995 và việc cho đất trong di chúc này cũng không nói rõ diện tích là bao nhiêu, vị trí lô đất ở đâu nên không có giá trị chứng minh. Mặt khác, vào năm 1999 thì diện tích đất tranh chấp ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên di chúc do cụ X lập ngày 20/10/1999 là không hợp pháp.

[5]. Đối với việc bà NB yêu cầu bà TX trả lại 300m^2 tại thửa 114 thấy rằng: Công văn số 1090/UBND-TNMT ngày 10/4/2013 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định: Ngày 30/11/2000, cụ X tách 300m^2 đất thuộc thửa 106 tờ bản đồ số 5 chuyển nhượng cho bà Huỳnh TX (không phải thửa 114). Ngày 30/11/2000, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 4667/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh TX. Phần đất tách từ thửa 106 có số thửa mới là thửa 1544 tờ bản đồ số 5.

Như vậy, bà TX nhận chuyển nhượng diện tích đất của cụ X tại thửa 106 tờ bản đồ số 5 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Nay bà TX lại cho rằng bà nhận chuyển nhượng diện tích 300m^2 đất của cụ X tại thửa 114 là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận

yêu cầu của bà TX là không có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337, Điều 343 và Điều 349 Bộ Luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Kháng nghị số 49/2019/KN-DS ngày 02/01/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 197/2017/DS-PT ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre giữa nguyên đơn là bà Trần NB với bị đơn là ông Nguyễn VD và bà Nguyễn TT; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:
- Đ/c Chánh án (để báo cáo);
- Vụ pháp chế và quản lý khoa học;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS H.Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự theo địa chỉ;
- Lưu: Phòng GĐKTII, Phòng LTHS, HS, THS.

TM.ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Võ Văn Cường